

## BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 09 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
<b>I. 1 LUONG THU'C, THU'C PHAM</b>											
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	8.000 - 11.500	10.300	10.400	100	0.01	Nguồn giá thị trường	
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	16.000 - 21.500	17.700	18.200	500	0.03	Nguồn giá thị trường	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000 - 77.500	67.000	67.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	110.000 - 150.000	130.000	131.000	1.000	0.01	Nguồn giá thị trường	
5	1.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000 - 250.000	244.000	242.000	-2.000	-0.01	Nguồn giá thị trường	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp heo hoặc bắp lợn, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	240.000 - 270.000	253.000	253.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000 - 140.000	115.000	115.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	57.500 - 90.000	68.000	70.000	2.000	0.03	Nguồn giá thị trường	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000 - 125.000	83.000	87.000	4.000	0.05	Nguồn giá thị trường	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000 - 67.000	53.000	50.000	-3.000	-0.06	Nguồn giá thị trường	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	175.000 - 250.000	227.000	228.000	1.000	0.00	Nguồn giá thị trường	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000 - 20.000	13.000	13.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10.000 - 20.000	16.000	16.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000 - 19.000	16.000	16.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	12.500 - 30.000	23.000	23.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	110.000 - 160.000	147.000	147.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	22.000 - 30.000	26.000	26.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
<b>II. 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>											
18	2.001	Phân đạm: phân DAP; phân NPK, trong đó: - Đạm Ure - NPK 5:10:3	Bao 50 kg Bao 25 kg	đ/kg đ/bao	15.000 7.000 - 7.500	15.000 7.500	15.000 7.500	0 0	0.00 0.00	Nguồn giá thị trường	
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, trong đó: - Heo tập ăn 5 ngày tuổi - 20kg - Gà đẻ siêu trứng Thức ăn thủy sản, trong đó: - Thức ăn cho tôm	Bao 25kg Bao 25kg Bao 25kg	đ/kg đ/kg đ/kg	13.000 - 18.000 8.000 - 9.000 31.900	15.402 9.020 31.900	15.402 9.020 31.900	0 0 0	0.00 0.00 0.00	Nguồn giá thị trường, nguồn kê khai giá Nguồn giá thị trường	
<b>III. 3 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>											
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	80.950 - 84.900	82.000	82.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	82.850 - 88.200	85.500	85.500	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	95.300 - 99.700	97.500	97.500	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.390 - 15.250	14.900	14.900	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.390 - 15.250	14.800	14.800	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.920 - 15.500	15.330	15.330	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	15.400 - 15.600	15.500	15.500	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	14.500 - 14.700	14.600	14.600	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	14.550 - 14.750	14.650	14.650	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.000 - 16.710	15.800	15.800	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.300 - 16.710	16.000	16.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.350 - 16.650	16.000	16.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.300 - 16.710	16.000	16.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.150 - 16.830	16.000	16.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	330.000 - 370.000	350.000	350.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	550.000 - 680.000	615.000	615.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
36	3.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	240.000 - 260.000	220.000	250.000	30.000	0.14	Nguồn giá thị trường	
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	900 - 1.300	1.100	1.100	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
38	3.019	Khí đầu mô hóa lỏng (LPG)	Loại bình 12kg	đ/bình	295.000 - 373.140	325.647	329.380	3.733	0.01	Nguồn kê khai giá	
<b>IV. 4 DỊCH VỤ Y TẾ</b>											
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Dịch vụ khám bệnh	đ/ lượt	55.000 - 100.000	85.000	85.000	0	0.00	Nguồn kê khai giá	BV Đa khoa Hà Nam, BV Sản nhi Ninh Bình, BV Mắt Nam Định
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Dịch vụ khám mắt	đ/ lượt	120.000	120.000	120.000	0	0.00	Nguồn kê khai giá	BV Mắt Hoa Lư
<b>V. 5 GIAO THÔNG</b>											
41	5.001	Trồng giữ xe máy		Đồng/ lượt	4.000 - 5.000	4.300	4.300	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
42	5.002	Trồng giữ ô tô		Đồng/ lượt	10.000 - 40.000	20.000	20.000	0	0.00	Nguồn giá thị trường	
43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Đồng/ vé	75.000 - 140.000	108.300	108.300	0	0.00	Nguồn kê khai giá	
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Đồng/ km	14.600 - 15.500	15.200	15.200	0	0.00	Nguồn kê khai giá	
<b>VI. 6 DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>											
45	6.000	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD mầm non công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Thu 9 tháng/1 năm học	đ/HS/th áng	113.000 - 135.000	124.000	124.000	0	0.00	NQ số 04/2024/NQ-HĐND tỉnh Ninh Bình	Vùng thành thị tỉnh Ninh Bình (Cũ)
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD phổ thông công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Thu 9 tháng/1 năm học	đ/HS/th áng	130.000	130.000	130.000	0	0.00	NQ số 04/2024/NQ-HĐND tỉnh Ninh Bình	- Trung học phổ thông vùng thành thị, Tỉnh Ninh Bình (Cũ)
47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD đại học công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD và pháp luật về GD đại học	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.	đ/tháng	920.000	920.000	920.000	0	0.00	NQ số 02/NQ-HĐT ngày 23/07/2025 của Trường ĐH Hoa Lư đối với GD đại học từ năm học 2025-2026 đến năm học 2028-2029	Đại học Hoa Lư
48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GDNN		đ/HS/th áng	530.000	530.000	530.000	0	0.00	NQ số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13/07/2021 và QĐ số 26/2021/QĐ-UBND ngày 1/08/2021 của tỉnh Hà Nam	- Hệ trung cấp nghề Trường Cao đẳng nghề Hà Nam